

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Cần Thơ, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Số: 552 /TNB

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
Quý II năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSW.
3. Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
4. Điện thoại: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.
Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Điện thoại: (0292) 3765 079 Fax: (0292) 3765 078.
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố) .
7. Nội dung của thông tin công bố:
 - 7.1. Báo cáo tài chính Quý II/2022 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ lập ngày 19/07/2022 gồm BCĐKT, BCKQHĐKD, BCLCTT, TMBCTT.
 - 7.2. Các nội dung giải trình:
Tại mục 4 thông tin so sánh của chương VIII những thông tin khác giải trình “Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021 là 48% chủ yếu do các nguyên nhân sau:
 - Biên lợi nhuận gộp quý 2/2022 giảm 40% so với cùng kỳ năm 2021.
 - Doanh thu hoạt động tài chính giảm 65% so với cùng kỳ năm 2021.
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.psw.vn/>
Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGD Công ty;
- P.TCHC, P.TCKT, BBTWebsite;
- Lưu: VT, PHN.

Tài liệu đính kèm.

Báo cáo tài chính Quý II/2022



Lê Thanh Tùng



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ**

Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Bảng Cân đối kế toán
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | 30/06/22 | 01/01/22 |
|---|-------|------|------------------|------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 299.138.029.877 | 335.300.181.648 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 48.849.566.626 | 130.652.507.070 |
| 1. Tiền | 111 | | 8.849.566.626 | 3.952.507.070 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 40.000.000.000 | 126.700.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 20.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | - | 20.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 34.093.948.029 | 109.027.556.030 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 18.608.616.385 | 12.441.632.259 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 15.226.746.028 | 96.274.742.950 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 258.585.616 | 311.180.821 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 215.787.520.725 | 75.491.584.260 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 215.787.520.725 | 75.491.584.260 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 406.994.497 | 128.534.288 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 406.994.497 | 128.534.288 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 20.645.311.072 | 21.609.770.945 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 19.792.740.845 | 20.528.406.722 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 4.652.177.930 | 5.330.062.516 |
| - Nguyên giá | 222 | | 37.142.299.504 | 37.142.299.504 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (32.490.121.574) | (31.812.236.988) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 15.140.562.915 | 15.198.344.206 |
| - Nguyên giá | 228 | | 15.649.117.425 | 15.649.117.425 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (508.554.510) | (450.773.219) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 852.570.227 | 1.081.364.223 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 852.570.227 | 1.081.364.223 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 319.783.340.949 | 356.909.952.593 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 98.667.150.213 | 121.357.007.876 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 98.667.150.213 | 121.357.007.876 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.9 | 14.198.916.087 | 75.825.890.534 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 24.434.686.380 | 22.384.811.132 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước | 313 | V.10 | 1.794.134.275 | 4.717.000.110 |
| 4. Phải trả cho người lao động | 314 | | 4.139.041.127 | 6.579.865.244 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.11 | 2.750.614.706 | 936.642.994 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 39.778.955.125 | 667.180.000 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 11.570.802.513 | 10.245.617.862 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | 30/06/22 | 01/01/22 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 221.116.190.736 | 235.552.944.717 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 221.116.190.736 | 235.552.944.717 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 170.000.000.000 | 170.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 170.000.000.000 | 170.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 18.928.985.693 | 18.928.985.693 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 32.187.205.043 | 46.623.959.024 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | | 27.041.292.558 | 292.988.759 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | 5.145.912.485 | 46.330.970.265 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 319.783.340.949 | 356.909.952.593 |

Cần Thơ, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Ngô Thị Hồng Nga



Nguyễn Thành Công



Nguyễn Công Bàn.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm 2022 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.1 | 760.702.020.807 | 591.876.478.446 | 1.596.795.496.478 | 973.051.631.571 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 3.209.277.500 | 5.507.058.513 | 10.700.715.125 | 9.974.559.813 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.1 | 757.492.743.307 | 586.369.419.933 | 1.586.094.781.353 | 963.077.071.758 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 738.930.102.671 | 562.216.094.360 | 1.542.506.966.919 | 925.430.439.858 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 18.562.640.636 | 24.153.325.573 | 43.587.814.434 | 37.646.631.900 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 325.212.744 | 947.591.690 | 814.064.883 | 1.828.182.104 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 79.566.000 | - | 181.223.535 | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | 101.657.535 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.4 | 6.801.167.802 | 6.175.510.430 | 13.030.801.230 | 10.441.869.445 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 4.179.120.321 | 4.942.085.920 | 8.803.521.649 | 8.979.628.958 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 7.827.999.257 | 13.983.320.913 | 22.386.332.903 | 20.053.315.601 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 212.489.000 | 1.948.678.325 | 212.489.000 | 1.951.075.257 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | 181.664.200 | - | 181.664.200 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | VI.7 | 212.489.000 | 1.767.014.125 | 212.489.000 | 1.769.411.057 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 8.040.488.257 | 15.750.335.038 | 22.598.821.903 | 21.822.726.658 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.8 | 1.608.097.651 | 3.307.887.844 | 4.519.764.380 | 4.522.366.168 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 6.432.390.606 | 12.442.447.194 | 18.079.057.523 | 17.300.360.490 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 303 | 586 | 851 | 814 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 303 | 586 | 851 | 814 |

Người lập biểu


Ngô Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng


Nguyễn Thành Công

Cần Thơ ngày 19 tháng 07 năm 2022

Giám Đốc




Nguyễn Công Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|------------------------------------|------------------|
| | | Năm 2022 | Năm 2021 |
| 1 | 2 | 4 | 5 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 22.598.821.903 | 21.822.726.658 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 735.665.877 | 859.667.467 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (813.324.883) | (2.646.339.429) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 101.657.535 | |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 22.622.820.432 | 20.036.054.696 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 74.776.262.796 | (81.251.801.435) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (140.295.936.465) | (42.219.877.540) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (49.769.924.993) | 79.877.724.752 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (49.666.213) | 235.824.569 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (101.657.535) | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (7.175.941.701) | (2.160.303.133) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.290.626.853) | (811.782.643) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (102.284.670.532) | (26.294.160.734) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (17.421.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (20.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 20.000.000.000 | |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 970.670.088 | 1.579.605.391 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 20.970.670.088 | (18.437.815.609) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (488.940.000) | (116.100.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (488.940.000) | (116.100.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (81.802.940.444) | (44.848.076.343) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 130.652.507.070 | 124.677.224.390 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 48.849.566.626 | 79.829.148.047 |

Cần Thơ, ngày 13 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc







Nguyễn Công Bằng

Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Nguyễn Thành Công

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 2 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp & Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 01 tháng 11 năm 2021. Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng. Trong đó:

- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần sở hữu 75% vốn.
- Các nhà đầu tư khác nắm giữ 25% vốn.

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở của Công ty đặt tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh của Công ty chủ yếu:

- Kinh doanh, sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến vận tải;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Quảng cáo: thực hiện các dịch vụ quảng cáo trên các phương tiện truyền thông đại chúng, pano, bảng hiệu tại điểm bán hàng, hội chợ, triển lãm, các phương tiện giao thông, các hoạt động quảng cáo thuộc lĩnh vực nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại.
- Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan.
- Xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo Tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 2 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. **Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.**

3. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán;

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo kỳ hạn thu hồi và theo từng nội dung phải thu.

Các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo đúng qui định hiện hành của Bộ Tài chính.

4. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá xuất của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

5. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 2 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Năm</u> |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 12 |
| Máy móc thiết bị | 6 |
| Phương tiện vận tải | 6 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp, Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ và bản quyền phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, tuy nhiên Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

b) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác theo nguyên tắc:

a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo kỳ hạn trả, kỳ hạn còn lại và theo từng nội dung phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 2 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 của chế độ kế toán Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, xác định dựa trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Giá vốn và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng thì phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 2 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>30-06-2022</u> | <u>01-01-2022</u> |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 114.056.640 | 228.288.452 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.735.509.986 (a) | 3.724.218.618 |
| Các khoản tương đương tiền | 40.000.000.000 (b) | 126.700.000.000 |
| Cộng | <u>48.849.566.626</u> | <u>130.652.507.070</u> |

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại 30/06/2022 như sau:

| <i>Ngân hàng</i> | <i>Số tiền</i> |
|---|-----------------------------|
| - NH Sacombank – CN Cần Thơ | 2.501.411.162 |
| - NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Cần Thơ | 154.878.232 |
| - NH TMCP Ngoại thương VN – CN Cần Thơ | 1.164.607.481 |
| - NH TMCP Đại Chúng - CN Hồ Chí Minh | 32.636.699 |
| - NH Công thương VN – CN Cần Thơ | 4.881.976.412 |
| Cộng | <u>8.735.509.986</u> |

(b) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2022: phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng thương mại.

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | 30-06-2022 | | 01-01-2022 | |
|----------------------|------------|----------------|------------------------------|------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a) Ngắn hạn | - | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | <u>20.000.000.000</u> | <u>20.000.000.000</u> |

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 2 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Phải thu của khách hàng

| | 30/06/22 | 01/01/22 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 6.387.824.978 | 3.366.730.836 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP | 6.065.289.306 | 3.283.251.929 |
| Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau | 322.535.672 | 83.478.907 |
| b) Phải thu của khách hàng khác ngắn hạn | 12.220.791.407 | 9.074.901.423 |
| Công ty TNHH Phân bón Thành Phương | 12.114.462.500 | 1.752.411.786 |
| Công ty TNHH Hữu Thành I | | 467.490.029 |
| Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan | | 6.038.936.166 |
| Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh | 102.602.428 | 767.212.532 |
| Các khách hàng khác | 3.726.479 | 48.850.910 |
| Cộng | 18.608.616.385 | 12.441.632.259 |

4. Phải thu khác

| | 30-06-2022 | | 01-01-2022 | |
|--------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 258.585.616 | - | 311.180.821 | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 3.835.616 | - | 161.180.821 | - |
| Tạm ứng | 104.750.000 | - | | - |
| Phải thu khác | 150.000.000 | - | 150.000.000 | - |
| Cộng | 258.585.616 | - | 311.180.821 | - |

5. Hàng tồn kho

| | 30-06-2022 | | 01-01-2022 | |
|-----------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng hóa mua đi đường | 1.532.512.800 | | 1.308.127.275 | |
| Công cụ, dụng cụ | 206.264.000 | | | |
| Chi phí SXKD dở dang | 44.209.023 | - | 114.064.720 | - |
| Hàng hóa | 214.004.534.902 | | 74.069.392.265 | |
| Cộng | 215.787.520.725 | - | 75.491.584.260 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 2 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà xưởng vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng |
|-------------------------------|----------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 25.815.691.083 | 128.128.000 | 7.946.480.000 | 3.252.000.421 | 37.142.299.504 |
| Mua sắm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2022 | 25.815.691.083 | 128.128.000 | 7.946.480.000 | 3.252.000.421 | 37.142.299.504 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 22.618.409.460 | 128.128.000 | 6.078.476.707 | 2.987.222.821 | 31.812.236.988 |
| Khấu hao trong kỳ | 339.700.420 | - | 278.079.841 | 60.104.325 | 677.884.586 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2022 | 22.958.109.880 | 128.128.000 | 6.356.556.548 | 3.047.327.146 | 32.490.121.574 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 3.197.281.623 | 0 | 1.868.003.293 | 264.777.600 | 5.330.062.516 |
| Tại ngày 30/06/2022 | 2.857.581.203 | 0 | 1.589.923.452 | 204.673.275 | 4.652.177.930 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.013.692.840 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------------|-------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 15.014.545.425 | 198.400.000 | 436.172.000 | 15.649.117.425 |
| Mua sắm trong kỳ | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2022 | 15.014.545.425 | 198.400.000 | 436.172.000 | 15.649.117.425 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | | 198.400.000 | 252.373.219 | 450.773.219 |
| Khấu hao trong kỳ | | | 57.781.291 | 57.781.291 |
| Tại ngày 30/06/2022 | | 198.400.000 | 310.154.510 | 508.554.510 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 15.014.545.425 | - | 183.798.781 | 15.198.344.206 |
| Tại ngày 30/06/2022 | 15.014.545.425 | - | 126.017.490 | 15.140.562.915 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.
- Công ty không thực hiện trích khấu hao do tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 2 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí trả trước

| | <u>30-06-2022</u> | <u>01-01-2022</u> |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| a) Ngắn hạn | 406.994.497 | 128.534.288 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn | 406.994.497 | 128.534.288 |
| b) Dài hạn | 852.570.227 | 1.081.364.223 |
| - Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ | 523.598.501 | 587.141.147 |
| - Giá trị sửa chữa văn phòng | 328.971.726 | 494.223.076 |
| Cộng | <u>1.259.564.724</u> | <u>1.209.898.511</u> |

9. Phải trả người bán

| | <u>30-06-2022</u> | | <u>01-01-2022</u> | |
|---|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả các bên liên quan | 11.478.500.000 | 11.478.500.000 | 72.069.286.950 | 72.069.286.950 |
| - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP | 11.478.500.000 | 11.478.500.000 | 72.000.000.000 | 72.000.000.000 |
| - Công ty Cổ Phần Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ | | | 69.286.950 | 69.286.950 |
| b) Phải trả người bán khác ngắn hạn | 2.720.416.087 | 2.720.416.087 | 3.756.603.584 | 3.756.603.584 |
| Cộng | <u>14.198.916.087</u> | <u>14.198.916.087</u> | <u>75.825.890.534</u> | <u>75.825.890.534</u> |

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Khoản mục | 01-01-2022 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30-06-2022 |
|------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT | 106.713.844 | 380.000.692 | 340.567.079 | 146.147.457 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.264.274.972 | 4.519.764.380 | 7.175.941.701 | 1.608.097.651 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 346.011.294 | 1.410.488.036 | 1.716.610.163 | 39.889.167 |
| - Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| - Khác | - | 2.492.109 | 2.492.109 | - |
| Cộng | 4.717.000.110 | 6.315.745.217 | 9.238.611.052 | 1.794.134.275 |

11. Chi phí phải trả

| | <u>30-06-2022</u> | <u>01-01-2022</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| a) Ngắn hạn | 2.750.614.706 | 936.642.994 |
| - Chi phí bốc xếp, lưu kho phân bón | 596.969.306 | 784.737.994 |
| - Chi phí khuyến mãi | 1.983.264.000 | |
| - Chi phí khác | 170.381.400 | 151.905.000 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | <u>2.750.614.706</u> | <u>936.642.994</u> |

12. Phải trả khác

| | <u>30-06-2022</u> | <u>01-01-2022</u> |
|-------------------------------|------------------------------|---------------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Cổ tức phải trả | 29.078.240.000 | 667.180.000 |
| Chiết khấu cho khách hàng | 10.700.715.125 | - |
| Cộng | <u>39.778.955.125</u> | <u>667.180.000</u> |

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 2 năm 2022

(Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn điều lệ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| <i>Số dư tại 01/01/2022</i> | <i>170.000.000.000</i> | <i>18.928.985.693</i> | <i>46.623.959.024</i> | <i>235.552.944.717</i> |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 18.079.057.523 | 18.079.057.523 |
| Trích các quỹ thuộc vốn CSH | - | - | - | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (3.615.811.504) | (3.615.811.504) |
| Tăng vốn góp | - | - | - | - |
| Chia cổ tức | - | - | (28.900.000.000) | (28.900.000.000) |
| Chi quỹ | - | - | - | - |
| <i>Số dư tại 30/06/2022</i> | <i>170.000.000.000</i> | <i>18.928.985.693</i> | <i>32.187.205.043</i> | <i>221.116.190.736</i> |

b. Chi tiết vốn thực góp của chủ sở hữu:

| | Giá trị vốn góp | Tỷ lệ góp vốn |
|--|-----------------|---------------|
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 127.500.000.000 | 75% |
| Các cổ đông khác | 42.500.000.000 | 25% |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 170.000.000.000 | 170.000.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 170.000.000.000 | 170.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 170.000.000.000 | 170.000.000.000 |

d. Cổ tức

| | |
|---|------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | đồng |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | đồng |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | đồng |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | đồng |

e. Cổ phiếu

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 17.000.000 | 17.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra | 17.000.000 | 17.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 17.000.000 | 17.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 17.000.000 | 17.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 17.000.000 | 17.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

f. Các quỹ của Công ty

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------|----------------|----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 18.928.985.693 | 18.928.985.693 |

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 2 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Quý 2/2022</u> | <u>Quý 2/2021</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| - Doanh thu Ure Phú Mỹ | 412.712.000.000 | 404.573.317.500 |
| - Doanh thu NPK Phú Mỹ | 88.169.247.500 | 54.576.105.000 |
| - Doanh thu Kali Phú Mỹ | 61.374.950.000 | 98.366.390.000 |
| - Doanh thu Đạm Phú Mỹ + Kebo | 877.500.000 | 1.980.040.000 |
| - Doanh thu các loại phân bón khác | 189.801.890.000 | 29.316.965.000 |
| - Doanh thu dịch vụ và doanh thu khác | 7.766.433.307 | 3.063.660.946 |
| Cộng | 760.702.020.807 | 591.876.478.446 |
| - Chiết khấu thương mại | (3.209.277.500) | (5.507.058.513) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>757.492.743.307</u> | <u>586.369.419.933</u> |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Quý 2/2022</u> | <u>Quý 2/2021</u> |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Giá vốn Ure Phú Mỹ | 409.114.322.160 | 381.695.477.307 |
| - Giá vốn NPK Phú Mỹ | 83.248.032.680 | 52.446.090.812 |
| - Giá vốn Kali Phú Mỹ | 51.034.592.422 | 94.958.310.362 |
| - Giá vốn Đạm Phú Mỹ + Kebo | 837.343.813 | 1.781.470.000 |
| - Giá vốn các loại phân bón khác | 187.969.750.796 | 28.376.258.290 |
| - Giá vốn dịch vụ và giá vốn khác | 6.726.060.800 | 2.958.487.589 |
| Cộng | <u>738.930.102.671</u> | <u>562.216.094.360</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Quý 2/2022</u> | <u>Quý 2/2021</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn | 325.212.744 | 947.591.690 |
| Cộng | <u>325.212.744</u> | <u>947.591.690</u> |

4. Chi phí bán hàng

| | <u>Quý 2/2022</u> | <u>Quý 2/2021</u> |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí nhân viên | 2.738.504.042 | 3.454.019.426 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 30.357.085 | 55.432.306 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 98.233.071 | 185.594.692 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.390.845.018 | 1.449.308.241 |
| - Chi phí bán hàng khác | 1.543.228.586 | 1.031.155.765 |
| Cộng | <u>6.801.167.802</u> | <u>6.175.510.430</u> |

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 2 năm 2022

(Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Quý 2/2022</u> | <u>Quý 2/2021</u> |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 2.405.233.943 | 3.588.512.657 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 50.399.360 | 29.392.263 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 90.146.027 | 34.628.926 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 243.885.875 | 213.123.928 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 17.200.109 | 5.440.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 808.980.812 | 730.153.105 |
| - Chi phí quản lý khác | 563.274.195 | 340.835.041 |
| Cộng | <u>4.179.120.321</u> | <u>4.942.085.920</u> |

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Quý 2/2022</u> | <u>Quý 2/2021</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 170.902.472 | 119.453.495 |
| - Chi phí nhân công | 5.494.017.417 | 7.625.353.358 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 342.118.946 | 398.718.620 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.080.568.869 | 5.598.352.561 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 2.123.702.890 | 1.377.430.806 |
| Cộng | <u>18.211.310.594</u> | <u>15.119.308.840</u> |

7. Lợi nhuận khác

| | <u>Quý 2/2022</u> | <u>Quý 2/2021</u> |
|---|---------------------------|-----------------------------|
| Thu nhập khác | <u>212.489.000</u> | <u>1.948.678.325</u> |
| - Nhận quà tặng, khuyến mãi từ Tổng công ty | 206.264.000 | 1.130.521.000 |
| - Các khoản thu nhập khác | 6.225.000 | 818.157.325 |
| Chi phí khác | - | <u>181.664.200</u> |
| - Chi phí khác | | 181.664.200 |
| Lợi nhuận khác | <u>212.489.000</u> | <u>1.767.014.125</u> |

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | <u>Quý 2/2022</u> | <u>Quý 2/2021</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.608.097.651 | 3.307.887.844 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.608.097.651 | 3.307.887.844 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không ảnh hưởng.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 2 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không ảnh hưởng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Thông tin về các bên liên quan: Trong quý 2 năm 2022 Công ty có phát sinh một số khoản giao dịch chủ yếu và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Số tiền

Giao dịch phát sinh

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Phí sử dụng nhãn hiệu Tập Đoàn 755.834.253

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần

Mua hàng hóa 632.764.342.500

Nhận chiết khấu thương mại 4.931.000.000

Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ 7.631.901.210

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ

Bán hàng hóa 80.000.000

Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau

Cung cấp dịch vụ 98.481.275

Số dư cuối kỳ 30-06-2022

Trả trước nhà cung cấp

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP 15.119.717.500

Phải thu khác

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP 150.000.000

Phải trả khác

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP 21.675.000.000

- Thông tin so sánh: Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021 là 48% chủ yếu do các nguyên nhân sau:

+ Biên lợi nhuận gộp quý 2/2022 giảm 40% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Doanh thu hoạt động tài chính giảm 65% so với cùng kỳ năm 2021.

- Thông tin về hoạt động liên tục: Không ảnh hưởng

- Những thông tin khác: Không ảnh hưởng

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Cần Thơ, ngày 19 tháng 7 năm 2022

Giám Đốc

Ngo Thị Hồng Nga.

Nguyễn Thành Công



Nguyễn Công Bằng